Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ SƠN ĐÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đường tỉnh lộ 305c: Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến bến phà Phú Hậu	Từ ngã ba Xuân Lôi đến giáp đê Triệu Đề		2.600	1.700	800	2.000	1.300	600	1.500	1.000	500	537	8	660	9
		Từ ngã ba Triệu Đề đến hết ngân hàng Triệu Đề		3.900	2.600	800	2.900	1.900	600	2.100	1.400	500	117	9	519	9
		Từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết địa phận xã Văn Quán (đường đi trước cổng trường cấp 3 Trần Nguyên Hãn)		3.900	2.600	800	2.900	1.900	600	2.100	1.400	500	86	9	255	1
		Từ Ngân hàng Triệu Đề	Đình Phú Thị	3.100	1.700	800	2.300	1.200	600	1.700	900	500	519	9	280	23
		Đình Phú Thị	Phà Phú Hậu	3.900	2.600	900	2.800	1.800	700	2.100	1.400	500	2	Tờ 4, 17, 18, 19, 20	283	Tờ 49
2	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại			2.300	1.400	900	1.200	1.000	700	900	800	500				
3	Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đất đấu giá QSDĐ khu vực Đồng Hốp xã Sơn Đông			1.300									156	16	255	16
4	Khu đấu giá Đồng Dâu xã Sơn Đông			14.000												
5	Khu đấu giá Vườn Chuối, xã Sơn Đông			10.000												
6	Đường nối từ nút giao với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Cầu Phú Hậu			4.400	2.600	900	3.100	1.800	600	2.200	1.300	400	Thửa đất số 16; Tờ số 5	Tờ bản đồ 5,9,12,13,18,1 9,24,25,32,38, 44,50	Thửa đất số 288	Tờ 54
7	Đoạn từ TL305c (Nhà văn hoá thôn Yên Hoà) đến đường Cầu Phú Hậu			3.600	2.600	900	2.500	1.800	600	1.800	1.300	400	187	31	376	25
8	Đoạn từ đường Cầu Phú Hậu đến TL 305c (Nhà ông Quang Hân)			3.000	2.000	900	2.100	1.400	600	1.500	1.000	400	299	25	496	19
9	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	Từ cây xăng xã Cao Phong	Đến nghĩa trang liệt sỹ	7.500	4.500	500	5.000	2.000	400	3.000	1.600	300	144	32	104	18
		Từ cây xăng xã Cao Phong	Đến Đê Sông Lô	4.500	2.700	500	3.000	1.200	400	2.500	1.200	300	144	32	167	41
		Từ cây xăng xã Cao Phong	Đi trường PTTH Trần Nguyên Hãn đến giáp địa phận xã Triệu Đề	6.000	3.600	500	600	450	400	450	350	300	144	32	255	32
		Từ nghĩa trang liệt sỹ	Đến hết xã Cao Phong (giáp xã Văn Quán)	2.250	1.350	500	600	450	400	450	350	300	148	18	99	13
		Từ nhà ông Nông thôn Tổ gà	Đến ngã ba Cổng Cầy	3.000	1.800	500	600	450	400	450	350	300	148	18	569	10
		Từ cổng làng thôn Nông Xanh	Đến cổng làng thôn Cây Xy	3.000	1.800	500	2.100	1.300	400	1.500	900	300	6	25	214	28
		Từ Trường Tiểu học Cao Phong	Đến đê tả Sông Lô	4.500	2.700	500	3.200	1.900	400	2.200	1.300	300	15	25	974	27
10	Đất dịch vụ, đất đấu giá, đất giãn dân khu vực Bà Bờ xã Cao Phong	Mặt cắt đường > 13,5m		9.100												
		Mặt cắt đường ≤ 13,5m		5.900												
11	Khu đất đấu giá QSD đất Đồng Nhỏ, thôn Ái Quốc, Trung Thành			14.000												
12	Khu đất tái định cư			6.000												